

KẾ HOẠCH
CÔNG KHAI THÔNG TIN TÀI CHÍNH
NĂM 2017

Căn cứ Điều 39 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về việc giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Phòng Kế toán báo cáo thực hiện công khai thông tin tài chính năm 2017 của Công ty với các nội dung sau:

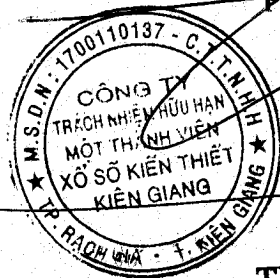
Các thông tin về hiệu quả tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh trong năm:	
01	Bảng cân đối kế toán.
02	Báo cáo kết quả kinh doanh.
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
04	Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.
05	Ý kiến của Kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính

Trình Ban tổng giám đốc công ty.

Rạch Giá, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Duyệt của Ban Tổng giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Kế toán trưởng



TRẦN THIỆN TÂM

Trần Đỗ Thị Mỹ Linh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01-XS

(Ban hành theo TT 168/2009/TT-BTC
ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN		Mã Số	C.TY TNHH MTV XÃ SỐ KT		XN IN HỒ VẠN TÀU		CÁ CÔNG TY	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)		100	1.545.654.441.777	1.343.862.583.419	44.679.975.801	28.614.003.991	1.588.540.281.477	1.370.945.124.897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	1.470.692.272.017	872.025.084.875	7.314.394.929	1.129.547.738	1.478.006.666.946	873.154.632.613
1. Tiền		111	1.410.692.272.017	872.025.084.875	3.714.394.929	1.129.547.738	1.414.406.666.946	873.154.632.613
2. Các khoản tương đương tiền		112	60.000.000.000		3.600.000.000		63.600.000.000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	0	420.000.000.000	25.574.316.000	18.174.316.000	25.574.316.000	438.174.316.000
1. Đầu tư ngắn hạn		121		420.000.000.000			0	420.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123			25.574.316.000	18.174.316.000	25.574.316.000	18.174.316.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		129						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	67.351.203.604	49.333.201.988	8.317.029.888	3.427.985.753	73.874.097.391	51.229.725.228
1. Phải thu khách hàng		131	65.864.696.100		729.456.325	1.488.776.410	66.594.152.425	1.488.776.410
2. Trả trước cho người bán		132	1.229.398.000	15.145.399.955	5.743.073.000		6.972.471.000	15.145.399.955
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133	185.442.837	89.415.762	1.608.693.264	1.442.046.751	0	0
4. Các khoản phải thu khác		135	71.666.667	34.098.386.271	235.807.299	497.162.592	307.473.966	34.595.548.863
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139					0	0
IV. Hàng tồn kho		140	4.257.869.888	2.195.763.860	3.463.564.984	5.846.114.500	7.721.434.872	8.041.878.360
1. Hàng tồn kho		141	4.257.869.888	2.195.763.860	3.463.564.984	5.846.114.500	7.721.434.872	8.041.878.360
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149					0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	3.353.096.268	308.532.696	10.670.000	36.040.000	3.363.766.268	344.572.696
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	667.296.268	308.532.696	10.670.000	36.040.000	677.966.268	344.572.696
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152					0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		154					0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác		158	2.685.800.000				2.685.800.000	0

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (210+220+240+250+260)								
I- Các khoản phải thu dài hạn		200	230.752.864.729	181.070.884.908	5.695.087.375	5.996.565.691	198.734.046.423	162.253.544.918
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		210	37.713.905.681	24.813.905.681	0	0	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		211						
3. Phải thu nội bộ dài hạn		212	37.713.905.681	24.813.905.681				
4. Phải thu dài hạn khác		213						
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		218						
II- Tài sản cố định		219						
1. TSCĐ hữu hình		220	136.473.497.722	98.436.871.924	5.101.141.466	5.901.358.090	141.574.639.188	104.338.230.014
- Nguyên giá		221	27.775.375.447	31.225.461.082	4.567.263.830	5.901.358.090	32.342.639.277	37.126.819.172
- Giá trị hao mòn lũy kế		222	41.743.415.578	48.350.237.283	29.809.159.308	29.441.786.581	71.552.574.886	77.792.023.864
2. Tài sản cố định thuê tài chính		223	-13.968.040.131	-17.124.776.201	-25.241.895.478	-23.540.428.491	-39.209.935.609	-40.665.204.692
- Nguyên giá		224						
- Giá trị hao mòn lũy kế		225						
3. TSCĐ vô hình		226						
- Nguyên giá		227	40.647.466.371	44.294.364.371	0	0	40.647.466.371	44.294.364.371
- Giá trị hao mòn lũy kế		228	43.509.832.371	46.756.594.371			43.509.832.371	46.756.594.371
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		229	-2.862.366.000	-2.462.230.000			-2.862.366.000	-2.462.230.000
III. Bất động sản đầu tư		230	68.050.655.904	22.917.046.471	533.877.636		68.584.533.540	22.917.046.471
- Nguyên giá		240						
- Giá trị hao mòn lũy kế		241						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		242						
1. Đầu tư vào công ty con		250	56.565.461.326	57.396.544.576	0	0	56.565.461.326	57.396.544.576
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		251						
3. Đầu tư dài hạn khác		252						
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn		258	61.047.700.000	61.047.700.000			61.047.700.000	61.047.700.000
V. Tài sản dài hạn khác		259	-4.482.238.674	-3.651.155.424			-4.482.238.674	-3.651.155.424
1. Chi phí trả trước dài hạn		260	0	423.562.727	593.945.909	95.207.601	593.945.909	518.770.328
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		261		423.562.727	593.945.909	95.207.601	593.945.909	518.770.328
3. Tài sản dài hạn khác		262						
		268					0	0

NGUỒN VỐN			CITY TNHH MTV XỐ SỔ KT		XNINH HỖ VẬN TÀI		CA CÔNG TY	
Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (310+330)								
I. Nợ ngắn hạn								
300	876.407.306.506	724.933.468.327	12.661.157.495	9.796.664.001	887.274.327.900	733.198.669.815		
310	710.600.750.991	578.671.352.136	12.661.157.495	9.796.664.001	721.467.772.385	586.936.553.624		
311					0	0		
312			2.601.092.168	1.655.717.014	2.601.092.168	1.655.717.014		
313	1.969.345.000	2.750.074.925	364.754.760	187.552.535	2.334.099.760	2.937.627.460		
314	563.893.936.563	448.772.630.840	282.814.123	269.796.043	564.176.750.686	449.042.426.883		
315	7.715.742.940	8.644.959.599	5.005.219.446	3.556.114.458	12.720.962.386	12.201.074.057		
316	991.106.229				991.106.229	0		
317	1.608.693.264	1.442.046.751	185.442.837	89.415.762	0	0		
319	13.075.066.963	1.777.141.407			13.075.066.963	1.777.141.407		
320					0	0		
321	114.287.664.600	107.792.456.700			114.287.664.600	107.792.456.700		
323	7.059.195.432	7.492.041.914	4.221.834.161	4.038.068.189	11.281.029.593	11.530.110.103		
330	165.806.555.515	146.262.116.191	0	0	165.806.555.515	146.262.116.191		
331					0	0		
332					0	0		
333	165.806.555.515	146.262.116.191			165.806.555.515	146.262.116.191		
334					0	0		
335					0	0		
336					0	0		
337					0	0		
338					0	0		
400	900.000.000.000	800.000.000.000	37.713.905.681	24.813.905.681	900.000.000.000	800.000.000.000		
410	900.000.000.000	800.000.000.000	37.713.905.681	24.813.905.681	900.000.000.000	800.000.000.000		
411	900.000.000.000	800.000.000.000	37.713.905.681	24.813.905.681	900.000.000.000	800.000.000.000		
413					0	0		
415					0	0		

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV Năm 2017
(TOÀN CÔNG TY)

PHẦN I : LÃI, LỖ

DVT : đồng

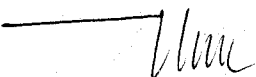
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2017		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.DT bán hàng & cung cấp DV	1	VI.25	917.740.440.935	733.250.549.704	3.566.769.541.391	3.317.288.510.235
2.Các khoản giảm trừ	2		118.177.765.613	94.226.072.728	458.120.863.635	426.057.141.107
- Thuế tiêu thụ ĐB			118.177.765.613	94.226.072.728	458.120.863.635	426.057.141.107
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		799.562.675.322	639.024.476.976	3.108.648.677.756	2.891.231.369.128
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	612.866.795.285	580.511.186.972	2.401.538.346.011	2.357.723.476.583
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		186.695.880.037	58.513.290.004	707.110.331.745	533.507.892.545
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15.382.287.761	24.995.390.376	36.862.732.839	49.420.018.090
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	831.083.250	3.651.155.424	831.083.250	3.664.479.804
Tổ : Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24		328.658.468	126.056.664	665.150.674	397.391.969
9. Chi phí quản lý DN	25		52.097.831.686	29.612.304.729	114.695.602.103	128.887.009.841
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh [20+(21-22)-(24+25)]	30		148.820.594.394	50.119.163.563	627.781.228.557	449.979.029.021
11. Thu nhập khác	31		147.303.364	298.746.847	1.908.106.056	1.048.225.718
12. Chi phí khác	32		7.090.000		149.313.273	7.170.000
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		140.213.364	298.746.847	1.758.792.783	1.041.055.718
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		148.960.807.758	50.417.910.410	629.540.021.340	451.020.084.739
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	29.915.146.307	10.209.447.498	125.720.797.486	89.677.545.944
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51)	60		119.045.661.451	40.208.462.912	503.819.223.854	361.342.538.795

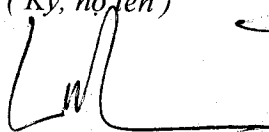
Lập ngày 18 tháng 01 năm 2018

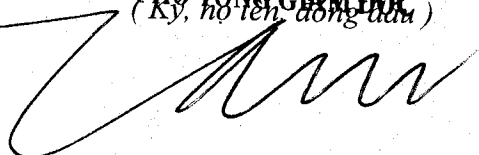
Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)







TRẦN THANH MINH

TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÓ SỔ KIẾN THIẾT KIẾN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số : B 03 - XS

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.351.709.025.205	3.196.023.173.887
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(92.895.554.104)	(62.600.563.880)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(69.771.518.173)	(66.728.090.851)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế	05	(1.165.000.000.000)	(1.150.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.859.086.968.607	2.730.304.686.644
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.283.258.698.675)	(4.478.301.703.034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	599.870.222.860	168.697.502.766
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(33.887.794.900)	(17.345.393.844)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	404.000.000	172.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(41.800.000.000)	(13.804.632.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.800.000.000	4.274.316.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	59.103.660.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36.565.606.373	32.845.337.005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.918.188.527)	65.245.287.161
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	12.900.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.900.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	604.852.034.333	233.942.789.927
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	873.154.632.613	639.211.842.686
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.478.006.666.946	873.154.632.613

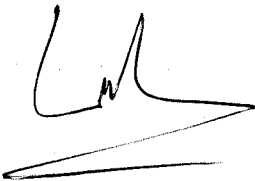
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Kiên Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC









TRẦN THANH MINH

TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH

VÕ VĂN TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh : Xổ số kiến thiết
3. Ngành nghề kinh doanh : Xổ số kiến thiết

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01-01 kết thúc vào ngày 31-12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán đặc thù có sự hướng dẫn của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :
3. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : Theo mệnh giá
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :
Qui đổi theo tỷ giá vào thời điểm hiện tại.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Đường thẳng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.914.343.682	8.852.567.706
- Tiền gửi ngân hàng	1.408.777.928.335	863.172.517.169
- Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	
Cộng	1.470.692.272.017	872.025.084.875

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	67.165.760.767	36.897.863.243
- Đại lý	65.864.696.100	-
- Cty TNHH MTV Suối Nhạc Kiên Giang	1.196.398.000	15.145.399.955
- Cty TNHH Kiểm Toán Sao Việt	33.000.000	18.019.340.000
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân	71.666.667	3.733.123.288
- Dự thu lãi góp vốn vào Dự án An Bình		12.345.922.983
4. Hàng Tồn kho	4.257.869.888	2.195.763.860
- Nguyên liệu, vật liệu (Giấy in)	4.162.157.888	2.195.763.860
- Vé số lô tô	95.712.000	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa vật K.Trúc	Máy móc Thiết bị	P.tiện VT, T.Dẫn	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	39.294.068.519	1.112.821.294	7.538.515.550	79.831.920	325.000.000	48.350.237.283
- Mua trong năm			1.471.281.818	68.000.000		1.539.281.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán			895.000.000			895.000.000
- Giảm khác	6.999.648.470	171.623.133		79.831.920		7.251.103.523
Số dư cuối năm	32.294.420.049	941.198.161	8.114.797.368	68.000.000	325.000.000	41.743.415.578
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.997.586.794	972.504.930	4.815.684.857	79.831.920	259.167.700	17.124.776.201
- Khấu hao trong năm	1.584.514.800	129.540.000	862.105.360	3.776.000	48.125.400	2.628.061.560
- Thanh lý, nhượng bán			752.776.727			752.776.727
- Giảm khác	4.780.565.850	171.623.133		79.831.920		5.032.020.903
Số dư cuối năm	7.801.535.744	930.421.797	4.925.013.490	3.776.000	307.293.100	13.968.040.131
Giá trị còn lại của TSCĐ Hữu Hình						
- Tại ngày đầu năm	28.296.481.725	140.316.364	2.722.830.693	-	65.832.300	31.225.461.082
- Tại ngày cuối năm	24.492.884.305	10.776.364	3.189.783.878	64.224.000	17.706.900	27.775.375.447

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	46.688.578.371			32.696.000	35.320.000	46.756.594.371
- Mua trong năm						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	3.246.762.000					3.246.762.000
Số dư cuối năm	43.441.816.371	0	0	32.696.000	35.320.000	43.509.832.371
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.394.214.000			32.696.000	35.320.000	2.462.230.000
- Khấu hao trong năm	708.444.000					708.444.000
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	308.308.000					308.308.000
Số dư cuối năm	2.794.350.000	0	0	32.696.000	35.320.000	2.862.366.000
GT còn lại của TSCĐ Vô Hình						
- Tại ngày đầu năm	44.294.364.371	0	0	0	0	44.294.364.371
- Tại ngày cuối năm	40.647.466.371	0	0	0	0	40.647.466.371

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

- TSCĐ hữu hình:
- + Nguyên giá TSCĐ tăng, do mua sắm mới đưa vào sử dụng
- + Nguyên giá TSCĐ giảm, do bàn giao trụ sở số 52 trần Phú cho Sở Du Lịch Kiên Giang quản lý theo Quyết số 1781/QĐ-UBND ngày 28/08/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang và thanh lý tài sản hư hỏng không còn sử dụng
- TSCĐ vô hình:
- + Quyền sử dụng đất :

- Khu số 1 đường Trường Sơn, P15, Q10 TP-HCM

- Lô đất B14 đường 3/2 khu lấn biển

- 04 lô đất khu lấn biển (Trần Huy Liệu)

- Đất tại số 44 Mậu Thân (Công ty)

- 3 lô đất XN In HVT

- Thiết kế Website
- + Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

Phần mềm máy vi tính

Thiết kế Website

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	68.050.655.904	22.917.046.471
+ Công trình: - XD tại lô B14 đường 3/2 TP RG - KG	68.050.655.904	22.917.046.471
13. Đầu tư dài hạn khác	61.047.700.000	61.047.700.000
- <i>Đầu tư cổ phiếu, Liên doanh liên kết</i>	<i>61.047.700.000</i>	<i>61.047.700.000</i>
+ Công Ty CP Lanh Ke Hà Tiên	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Phòng khám Bình An	18.225.000.000	18.225.000.000
+ Công Ty CP Sài Gòn Phú Quốc	5.030.400.000	5.030.400.000
+ Công Ty CP Du Lịch Núi Đền	13.500.000.000	13.500.000.000
+ Công Ty CP Sài Gòn Rạch Giá	14.292.300.000	14.292.300.000
14. Chi phí trả trước dài hạn	0	423.562.727
- Chi phí trang phục năm 2017		423.562.727
16. Thuế và các khoản nộp nhà nước	563.893.936.563	448.772.630.840
- Thuế GTGT	29.375.434.146	41.109.746.741
- Thuế TTĐB	37.142.622.925	23.205.492.095
- Thuế TNDN	105.720.797.486	49.849.303.587
- TN sau phân phối	383.533.616.208	296.582.971.239
- Thuế thu nhập cá nhân	2.512.181.189	2.187.558.790
- Thuế thu nhập đại lý	2.473.384.609	8.134.808.388
- Thuế TNCN người trúng thưởng	3.135.900.000	27.702.750.000
* Thuyết minh giải trình TN sau thuế	0	296.582.971.239
- TN sau thuế năm 2016		239.636.769.763
- Nộp TN sau thuế theo kết luận kiểm toán nhà nước		34.193.332.572
- Nộp bổ sung năm 2015 theo kết luận Thanh tra BTC		22.752.868.904
* Thuyết minh giải trình thuế GTGT	0	41.109.746.741
- Số còn phải nộp năm 2016		41.082.014.932
- Nộp bổ sung năm 2015 theo kết luận Thanh tra BTC		27.731.809
* Thuyết minh giải trình thuế TNDN	0	49.849.303.587
- Số còn phải nộp năm 2016		43.022.016.819
- Nộp bổ sung năm 2015 theo kết luận Thanh tra BTC		6.827.286.768
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Phải trả vé số lô tô	15.044.411.963	1.777.141.407
- Thuế TNCN CB.CNV	1.969.345.000	
	150.735.918	39.310.850

- Phải chi trả thưởng	7.204.000.000	
- Khác (tiền đặt cọc mua giấy vụn)	30.000.000	40.000.000
- Tiền bảo hành xây dựng công trình trụ sở Công ty	5.378.111.045	1.697.830.557
- Phí trồng cây xanh	12.220.000	
- Tạm giữ tiền đặt cọc bán cổ phần Núi Đền cho Công	300.000.000	

TNHH Đồi Sim

22. Vốn chủ sở hữu :	900.000.000.000	800.000.000.000
- Nguồn vốn kinh doanh	900.000.000.000	800.000.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Nguồn vốn đầu tư XDCB		

* **Thuyết minh giải trình Vốn chủ sở hữu**

Tăng vốn điều lệ theo quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 17/09/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
25. Tổng DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01)	3.512.259.954.538	3.266.438.081.817
- Vé truyền thông	3.463.262.563.630	3.258.021.754.544
- Vé Lô tô	48.997.390.908	8.416.327.273
 * Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	 458.120.863.635	 426.057.141.107
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	458.120.863.635	426.057.141.107
* DT thuần về bán hàng và cung cấp DV (MS10)	3.054.139.090.903	2.840.380.940.710
* Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	2.353.742.513.465	2.313.941.053.917
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.353.742.513.465	2.313.941.053.917
* Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	35.720.145.219	48.455.466.037
- Lãi tiền gửi	34.462.545.219	33.519.503.854
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ tức	1.257.600.000	2.590.039.200
- Lãi dự thu góp vốn vào Dự án An Bình		12.345.922.983
26. Chi phí tài chính (Mã số 22)	831.083.250	3.664.479.804
- Hoàn nhập dự phòng Cty CP Bệnh Viên Bình An	-1.166.018.917	
- Trích lập dự phòng Cty CP Sài Gòn - Phú Quốc	1.761.446.362	
- Trích lập dự phòng Cty CP Du Lịch Núi Đền	235.655.805	3.651.155.424
- Chi phí chuyển nhượng cổ phần		13.324.380
27. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)	125.720.797.486	89.677.545.944

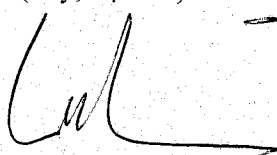
Lập ngày 18 tháng 01 năm 2018

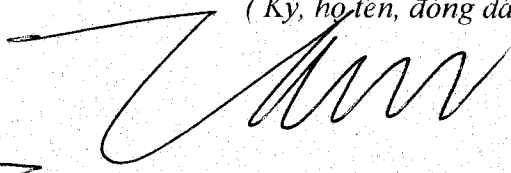
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)







TRẦN THANH MINH

TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH



Số: 09/2018/SVCT - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc
Công Ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Kiên Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Kiên Giang ("Công ty") được lập ngày 18 tháng 01 năm 2018 từ trang 6 đến trang 29 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Kiên Giang tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Nhơn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0325-2018-107-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt, CN Cần Thơ

Cần Thơ, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Đặng Thị Thiên Nga

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0462-2018-107-1